

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN CHUNG NĂM HỌC 2020-2021

A. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số số	Đơn vị giảng dạy	Ghi chú
1	PHI1006	Triết học Mác Lênin	3	3		20*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 2 lớp, HK2: 18 lớp
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2		20*90	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	HK1: 18 lớp, HK2: 2 lớp
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		20*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK2: 18 lớp
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		6*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 4 lớp; HK2: 2 lớp
5	HIS1002	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3		6*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 2 lớp; HK2: 4 lớp
6		Giáo dục an ninh - quốc phòng	8				Trung tâm Giáo dục Quốc phòng An ninh-ĐHQGHN	QH2019
7		Giáo dục thể chất	4				Trung tâm Giáo dục Thể chất-ĐHQGHN	QH2019

B. CÁC HỌC PHẦN GIẢNG DẠY CHUNG TRONG TRƯỜNG ĐH NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

I. HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020-2021

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)
I	Các học phần Khối II							
I.1	Các học phần bắt buộc khối II							
8	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học	3	4		20*50	Học bằng tiếng Việt-Khoa Tiếng Anh	QH2020
9	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		2*90	Học bằng tiếng Việt-Khoa NN&VH CNNTA	QH2018 CLCTT23-Nhật, Hàn (191).
I.2	Các học phần tự chọn khối II							
10	MAT1092	Toán cao cấp	4	4		1*90	Mời giảng	các ngành NN&SP không bao gồm SV CLC TT23 và QH2019, QH2020
11	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3	Khoa NN&VH Nga xây dựng TKB cho sinh viên		Tiếng Nga- Khoa NN&VH Nga	QH2018 (44sv)
12	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Nga-Khoa NN&VH Nga	Không tổ chức mở lớp
13	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3		5*200	Học trực tuyến-Trung tâm CNTT-TT&HL	QH2020.
II	Các học phần Khối III							
II.1	Các học phần bắt buộc khối III							
14	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*1000	Học trực tuyến-Học bằng tiếng Việt/Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2020 SV khoa SPTA
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*60	Học bằng tiếng Anh BM NN&VH các nước ĐNA	QH2020 (Lưu ý: dành cho sinh viên có trình độ tiếng
15	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		10*90	Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2020
16	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		9*40	Học bằng tiếng Việt-Khoa SPTA	CLCTT23 NN Trung (QH18), Hàn (QH18,19): 376 SV
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		3*90	Học bằng tiếng Việt-BM NN&VH các nước ĐNA	CLCTT23 NNTrung(QH18,19), Nhật (QH18): 277 SV

17	FLF1002**	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3	Khoa SPTA xây dựng TKB cho sinh viên	Tiếng Anh-Khoa Sư phạm tiếng Anh	QH2018 - SV CLC VNU (CLC cũ) khoa SP tiếng Anh (80sv)	
II.2 Các học phần tự chọn khối III								
18	MAT1078	Thống kê cho KHXH	2	2		2*80	Mời giảng	QH.2020
19	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		5*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH2019
20	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		2*90	Mời giảng	QH2019
21	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật (Guitar)	2	2		4*40	Mời giảng	QH2019
22	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật (Họa)	2	2		4*40	Mời giảng	QH2019
23	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		2*80	Tiếng Việt-Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH2019
24	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		2*90	Học bằng tiếng Việt-BM NN&VH các nước ĐNA	QH2019
25	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		8*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2019.các ngành Ngôn ngữ
26	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	3		1*90	Tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2019. CLCTT23 (dành cho sv các lớp CLCTT23)
27	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2		1*40	Tiếng Việt-Khoa NN&VH Pháp (Thầy Vân)	QH2019. CLCTT23
28	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2	Khoa SPTA xây dựng TKB cho sinh viên		Tiếng Anh-Khoa Sư phạm tiếng Anh	QH2018- Khoa Sư phạm tiếng Anh
29	FLF1002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		7*35	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý Giáo dục	QH2018 - Sinh viên chương trình đào tạo chuẩn và CLCTT23
30	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2	Khoa CNNTA xây dựng TKB cho sinh viên		Tiếng Anh-Khoa NN & VH CNNTA	QH2018 - Khoa Sư phạm tiếng Anh
III Các học phần khối V								
III.1 Các học phần bắt buộc khối V								
31	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	3		16*35	Tiếng Việt-Nhóm giảng viên ULIS	QH2019. CLCTT23 (dành cho sv các lớp CLCTT23) 1147sv
32	PSF3008	Giáo dục học	3	3		10*35	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH.2018 ngành Sư phạm (342 SV)
33	ENG3079	Quản lý dự án	3	3		2*80	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018 Anh đ/h Quản trị học (143 SV)
34	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3		1*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (84 SV)
35	INE1050	Kinh tế vi mô	3	3		1*50	Mời giảng -Trường Đại học Kinh tế	QH.2018 Định hướng Kinh tế (Nhật KT 27 SV)
36	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		2*80	Mời giảng -Trường Đại học Kinh tế	QH.2017 Anh đ/h Quản trị học (143 SV)
37	ENG3080	Quản trị văn phòng	3	3		2*80	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2017 Anh đ/h Quản trị học (143 SV)
38	FIB2001	Kinh tế tiền tệ ngân hàng	3	3	INE1051	1*90	Mời giảng -Trường Đại học Kinh tế	QH.2017 Định hướng Kinh tế (Trung, Đức, Nhật) (86SV)
III.2 Các học phần tự chọn khối V								
39	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		1*90	Mời giảng-Trường Đại học Kinh tế	QH.2017 Định hướng Kinh tế (Trung, Đức, Nhật) (86SV)
40	BSA2004	Nhập môn Quản trị học	3	3		1*90	Mời giảng-Trường Đại học Kinh tế	QH.2017 Định hướng Kinh tế (Trung, Đức, Nhật) (86SV)
41	TOU3001	Nghiệp vụ khách sạn cơ bản	3	3				
42	FRE3007	Nghiệp vụ lễ tân	3	3			Không tổ chức giảng dạy	NN Pháp đ/h Du lịch
43	TOU3004	Nghiệp vụ giao tiếp lễ tân	3	3				

44	BSA2002	Nhập môn Marketing	3	3		1*90	Mời giảng-Trường Đại học Kinh tế	QH.2017 Định hướng Kinh tế (Trung, Đức, Nhật) (86SV)
45	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	3		1*90	Mời giảng-Trường Đại học Kinh tế	QH.2017 Định hướng Kinh tế (Trung, Đức, Nhật) (86SV)
46	INE2003	Kinh tế phát triển	3	3		1*90	Mời giảng-Trường Đại học Kinh tế	QH.2017 Định hướng Kinh tế (Trung, Đức, Nhật) (86SV)
IV Các học phần Ngoại ngữ 2								
47	FLF1108	Tiếng Anh CS4	5	4		30		CLC VNU QH.Trước2019
48	FLF1108***1	Tiếng Anh CLC 2	5	4		34		QH.2019 CLC TT23
49	FLF1108***1	Tiếng Anh CLC 2	5	4		34		QH.2019 CLC TT23
50	FLF1108***2	Tiếng Anh CLC 2	5	4		28		QH.2019 CLC TT23
51	FLF1108***2	Tiếng Anh CLC 2	5	4		28		QH.2019 CLC TT23
52	FLF1108***3	Tiếng Anh CLC 2	5	4		30		QH.2019 CLC TT23
53	FLF1108***3	Tiếng Anh CLC 2	5	4		30		QH.2019 CLC TT23
54	FLF1108***4	Tiếng Anh CLC 2	5	4		39		QH.2019 CLC TT23
55	FLF1108***4	Tiếng Anh CLC 2	5	4		39		QH.2019 CLC TT23
56	FLF1108***5	Tiếng Anh CLC 2	5	4		19		QH.2019 CLC TT23
57	FLF1108***5	Tiếng Anh CLC 2	5	4		19		QH.2019 CLC TT23
58	FLF1108***6	Tiếng Anh CLC 2	5	4		34		QH.2019 CLC TT23
59	FLF1108***6	Tiếng Anh CLC 2	5	4		34		QH.2019 CLC TT23
60	FLF1111-1	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
61	FLF1111-1	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
62	FLF1111-2	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
63	FLF1111-2	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
64	FLF1111-3	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
65	FLF1111-3	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
66	FLF1111-4	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
67	FLF1111-4	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
68	FLF1111-5	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
69	FLF1111-5	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
70	FLF1111-6	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
71	FLF1111-6	Tiếng Anh Bổ trợ 1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
72	FLF1108***1	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
73	FLF1108***1	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch

74	FLF1108***2	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
75	FLF1108***2	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
76	FLF1108***3	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
77	FLF1108***3	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
78	FLF1107***1	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
79	FLF1107***1	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
80	FLF1107***2	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
81	FLF1107***2	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
82	FLF1107***3	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
83	FLF1107***3	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
84	FLF1107***4	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
85	FLF1107***4	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
86	FLF1107***5	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
87	FLF1107***5	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
88	FLF1107***6	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
89	FLF1107***6	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
90	FLF1107***7	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
91	FLF1107***7	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
92	FLF1107***8	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
93	FLF1107***8	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
94	FLF1107***9	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
95	FLF1107***9	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
96	FLF1107***10	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
97	FLF1107***10	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
98	FLF1107***11	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
99	FLF1107***11	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
100	FLF1107***12	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
101	FLF1107***12	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
102	FLF1107***13	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
103	FLF1107***13	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
104	FLF1107***14	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch

105	FLF1107***14	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
106	FLF1107***15	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
107	FLF1107***15	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
108	FLF1107***16	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
109	FLF1107***16	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
110	FLF1107***17	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
111	FLF1107***17	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23. Mở sau sát hạch
112		Tiếng Anh Tăng cường	90 giờ	4		30		QH.2020 chung
113	FLF1107B-1	Tiếng Anh B1-1	5	4		30		QH.2020 Chuẩn. Mở sau sát hạch
114	FLF1107B-2	Tiếng Anh B1-1	5	4		30		QH.2020 Chuẩn. Mở sau sát hạch
115	FLF1107B-3	Tiếng Anh B1-1	5	4		30		QH.2020 Chuẩn. Mở sau sát hạch
116	FLF1107B-4	Tiếng Anh B1-1	5	4		30		QH.2020 Chuẩn. Mở sau sát hạch
117	FLF1307	Tiếng Pháp CS3	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
118	FLF1308	Tiếng Pháp CS4	5	4		30		CLC VNU QH.Trước2019
119	FLF1308***	Tiếng Pháp CLC 2-1	5	4		37		QH.2019 CLC TT23
120	FLF1307B	Tiếng Pháp B1-1	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
121	FLF1307***	Tiếng Pháp CLC1-1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
122	FLF1407	Tiếng Trung CS3	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
123	FLF1408	Tiếng Trung CS4	5	4		30		CLC VNU QH.Trước2019
124	FLF1408***1	Tiếng Trung Quốc CLC 2-1	5	4		37		QH.2019 CLC TT23
125	FLF1408***2	Tiếng Trung Quốc CLC 2-1	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
126	FLF1408***3	Tiếng Trung Quốc CLC 2-1	5	4		33		QH.2019 CLC TT23
127	FLF1408***4	Tiếng Trung Quốc CLC 2-1	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
128	FLF1407***1	Tiếng Trung Quốc CLC1-1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
129	FLF1407***2	Tiếng Trung Quốc CLC1-1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
130	FLF1407***3	Tiếng Trung Quốc CLC1-1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
131	FLF1407B 1	Tiếng Trung B1-1	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
132	FLF1407B 2	Tiếng Trung B1-1	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
133	FLF1507	Tiếng Đức CS3	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
134	FLF1508***	Tiếng Đức CLC 2 -1	5	4		18		QH.2019 CLC TT23
135	FLF1507***	Tiếng Đức CLC1-1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23

136	FLF1507B	Tiếng Đức B1-1	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
137	FLF1607	Tiếng Nhật CS3	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
138	FLF1608	Tiếng Nhật CS4	5	4		30		CLC VNU QH.Trước2019
139	FLF1608*** 1	Tiếng Nhật CLC 2-1	5	4		30		QH.2019 CLC TT23
140	FLF1608*** 2	Tiếng Nhật CLC 2-1	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
141	FLF1607***1	Tiếng Nhật CLC1-1	5	4		35		QH.2020 CLC TT23
142	FLF1607***2	Tiếng Nhật CLC1-1	5	4		35		QH.2020 CLC TT23
143	FLF1607B	Tiếng Nhật B1-1	5	4		35		QH.2020 Chuẩn
144	FLF1707	Tiếng Hàn CS3	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
145	FLF1708	Tiếng Hàn CS4	5	4		30		CLC VNU QH.Trước2019
146	FLF1708*** 1	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-1	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
147	FLF1708*** 2	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-1	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
148	FLF1708*** 3	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-1	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
149	FLF1707***1	Tiếng Hàn CLC 1-1	5	4		35		QH.2020 CLC TT23
150	FLF1707***1	Tiếng Hàn CLC 1-1	5	4		35		QH.2020 CLC TT23
151	FLF1707B	Tiếng Hàn B1 -1	5	4		35		QH.2020 Chuẩn
152	FLF1808***	Tiếng TBN CLC2-1	5	4		10		QH.2019 CLC TT23
153	FLF1807***	Tiếng TBNCLC1-1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
154	FLF1807B	Tiếng TBN B1-1	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
155	FLF1907	Tiếng Thái CS3	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
156	FLF1908	Tiếng Thái CS4	5	4		30		CLC VNU QH.Trước2019
157	FLF1908***	Tiếng Thái CLC 2-1	5	4		16		QH.2019 CLC TT23
158	FLF1907***1	Tiếng Thái CLC1-1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
159	FLF1907***2	Tiếng Thái CLC1-1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
160	FLF1907B	Tiếng Thái B1-1	5	4		35		QH.2020 Chuẩn
161	FLF2107B	Tiếng Ý B1-1	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
162	FLF2207B	Tiếng Lào B1-1	5	4		30		QH.2020 Chuẩn

II. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2020-2021									
	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)	
I	Các học phần Khối II								
I.1	Các học phần bắt buộc khối II								
1	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học	3	4		14*50	Học bằng tiếng Việt-Khoa Tiếng Anh	QH2020	
2	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		1*90	Học bằng tiếng Việt-Khoa NN & VH CNNTA	CLC TT23 QH19 NN Đức (88 sv)	
3	ENG2046***	Kinh tế vi mô-Kinh tế vĩ mô	4	4		4*90	Học bằng tiếng Anh-Khoa NN & VH CNNTA	CLCTT23 QH19 NN Anh (338 SV)	
I.2	Các học phần tự chọn khối II								
4	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3		5*200	Học trực tuyến-Trung tâm CNTT-TT&HL	QH2020.	
5	MAT1092	Toán cao cấp	4	4		1*90	Mời giảng	Không bao gồm SV CLC TT23 và QH.2019, QH2020	
6	MAT1101	Xác suất thống kê	3	3	MAT1092	1*90			
7	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3		1*90	Mời giảng-Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	CLCTT23 QH2019 NN Anh	
8	ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3	Các khoa đào tạo xếp TKB cho sinh viên		Tiếng Anh-Khoa NN & VH CNNTA	QH.2019 khoa Sư phạm tiếng Anh	
9	FRE1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Pháp- Khoa NN&VH Pháp	QH.2019 khoa NN&VH Pháp (chương trình chuẩn)	
10	CHI1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Trung-Khoa NN&VH Trung Quốc	QH.2019 khoa NN&VH Trung Quốc	
11	GER1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Đức-Khoa NN&VH Đức	QH.2019 khoa NN&VH Đức (chương trình chuẩn)	
12	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Nhật-Khoa NN&VH Nhật	QH.2019 khoa Nhật Bản	
13	KOR1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Hàn-Khoa NN&VH Hàn Quốc	QH.2019 khoa NN&VH Hàn Quốc	
14	ARA1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Ả Rập-Khoa NN&VH Ả Rập	QH.2019 Bộ môn NN&VH Ả Rập	
15	GER2001***	Địa chính trị	3	3			Tiếng Đức-Khoa NN&VH Đức	QH.2019 khoa NN&VH Đức (CLCTT23) 88sv	
16	FRE2001***	Địa chính trị	3	3			Tiếng Pháp- Khoa NN&VH Pháp	QH.2019 khoa NN&VH Pháp (CLCTT23) 112sv	
17	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3				Không tổ chức mở lớp	
18	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Pháp- Khoa NN&VH Pháp	QH.2019 khoa NN&VH Pháp	
19	CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Trung-Khoa NN&VH Trung Quốc	QH.2019 khoa NN&VH Trung Quốc	
20	GER1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Đức-Khoa NN&VH Đức	QH.2019 khoa NN&VH Đức	
21	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Nhật-Khoa NN&VH Nhật	QH.2019 khoa Nhật Bản	
22	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Hàn-Khoa NN&VH Hàn Quốc	QH.2019 khoa NN&VH Hàn Quốc	
23	ARA1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Ả Rập-Khoa NN&VH Ả Rập	QH.2019 Bộ môn NN&VH Ả Rập	
24	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	3			1*90	Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2019, CLCTT23 (dành cho sv các lớp CLCTT23)- 1147sv

II	Các học phần Khối III							
II.1	Các học phần bắt buộc khối III							
25	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*1000	Học trực tuyến-Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2020 SV các khoa khác ngoài SPTA
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*60	Học bằng tiếng Anh-BM NN&VH các nước ĐNA	QH2020 (Lưu ý: dành cho sinh viên có trình độ tiếng Anh)
26	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		12*90	Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2020
27	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		7*45	Học bằng tiếng Việt-Khoa SPTA	CLCTT23 NN Nhật (QH18,19): 307 SV
28	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		3*95	Học bằng tiếng Việt-BM NN&VH các nước ĐNA	CLCTT23 NN Hàn (QH18,19): 281 SV
II.2	Các học phần tự chọn khối III							
29	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2		3*90	Mời giảng	QH.2020
30	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2		1*60	Tiếng Việt-Khoa NN&VH Pháp (Thầy Vân)	QH2019. CLCTT23
31	FLF1002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		5*40	Tiếng Việt- Bộ môn Tâm lý Giáo dục	QH2018 - sv chương trình chuẩn và CLCTT23
III	Các học phần khối V							
III.1	Các học phần bắt buộc khối V							
32	PSF3007	Tâm lý học	3	3		7*35	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH.2019 chuyên ngành sư phạm (203 SV)
33	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục	2	2		1*200	Học trực tuyến-Bộ môn Tâm lý GD	QH2018 ngành sư phạm (342sv)
						4*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2018 ngành sư phạm (342sv)
34	INE1051	Kinh tế vi mô	3	3	INE1050	1*50	Mời giảng-Trường Đại học Kinh tế	QH.2018 Định hướng Kinh tế (Nhật KT 27 SV)
35	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3		1*80	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (84 SV)
III.2	Các học phần tự chọn khối V							
36	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3		1*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (84 SV)
37	TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3	TOU2003	1*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (84 SV)
38	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3	TOU2003	1*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (84 SV)
39	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3		4*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2018 ngành sư phạm
IV	Các học phần Ngoại ngữ 2							
40	FLF2222	Tiếng Anh Bổ trợ 2	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
41	FLF2222	Tiếng Anh Bổ trợ 2	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
42	FLF2222	Tiếng Anh Bổ trợ 2	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
43	FLF2222	Tiếng Anh Bổ trợ 2	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
44	FLF1107***1	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
45	FLF1107***1	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
46	FLF1107***2	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23

47	FLF1107***2	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
48	FLF1107***3	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
49	FLF1107***3	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
50	FLF1107***4	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
51	FLF1107***4	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
52	FLF1107***5	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
53	FLF1107***5	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
54	FLF1107***6	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
55	FLF1107***6	Tiếng Anh CLC1	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
56	FLF1108***1	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
57	FLF1108***1	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
58	FLF1108***2	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
59	FLF1108***2	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
60	3FLF1108***3	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
61	FLF1108***3	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
62	FLF1108***4	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
63	FLF1108***4	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
64	FLF1108***5	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
65	FLF1108***5	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
66	FLF1108***6	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
67	FLF1108***6	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
68	FLF1108***7	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
69	FLF1108***7	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
70	FLF1108***8	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
71	FLF1108***8	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
72	FLF1108***9	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
73	FLF1108***9	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
74	FLF1108***10	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
75	FLF1108***10	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
76	FLF1108***11	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
77	FLF1108***11	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
78	FLF1108***12	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23

79	FLF1108***12	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
80	FLF1108***13	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
81	FLF1108***13	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
82	FLF1108***14	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
83	FLF1108***14	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
84	FLF1108***15	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
85	FLF1108***15	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
86	FLF1108***16	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
87	FLF1108***16	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
88	FLF1108***17	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
89	FLF1108***17	Tiếng Anh CLC2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
90	FLF1107B-1	Tiếng Anh B1-2	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
91	FLF1107B-2	Tiếng Anh B1-2	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
92	FLF1107B-3	Tiếng Anh B1-2	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
93	FLF1107B-4	Tiếng Anh B1-2	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
94	FLF1308	Tiếng Pháp CS4	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
95	FLF1308***	Tiếng Pháp CLC 2-2	5	4		37		QH.2019 CLC TT23
96	FLF1307B	Tiếng Pháp B1-2	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
97	FLF1307***	Tiếng Pháp CLC1-2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
98	FLF1408	Tiếng Trung CS4	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
99	FLF1408***1	Tiếng Trung Quốc CLC 2-2	5	4		37		QH.2019 CLC TT23
100	FLF1408***2	Tiếng Trung Quốc CLC 2-2	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
101	FLF1408***3	Tiếng Trung Quốc CLC 2-2	5	4		33		QH.2019 CLC TT23
102	FLF1408***4	Tiếng Trung Quốc CLC 2-2	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
103	FLF1407***1	Tiếng Trung Quốc CLC1-2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
104	FLF1407***2	Tiếng Trung Quốc CLC1-2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
105	FLF1407***3	Tiếng Trung Quốc CLC1-2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
106	FLF1407B 1	Tiếng Trung B1-2	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
107	FLF1407B 2	Tiếng Trung B1-2	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
108	FLF1508	Tiếng Đức CS4	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
109	FLF1508***	Tiếng Đức CLC 2 -2	5	4		18		QH.2019 CLC TT23
110	FLF1507***	Tiếng Đức CLC1-2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23

111	FLF1507B	Tiếng Đức B1-2	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
112	FLF1608	Tiếng Nhật CS4	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
113	FLF1608*** 1	Tiếng Nhật CLC 2-2	5	4		30		QH.2019 CLC TT23
114	FLF1608*** 2	Tiếng Nhật CLC 2-2	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
115	FLF1607***1	Tiếng Nhật CLC1-2	5	4		35		QH.2020 CLC TT23
116	FLF1607***2	Tiếng Nhật CLC1-2	5	4		35		QH.2020 CLC TT23
117	FLF1607B	Tiếng Nhật B1-2	5	4		35		QH.2020 Chuẩn
118	FLF1708	Tiếng Hàn CS4	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
119	FLF1708*** 1	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-2	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
120	FLF1708*** 2	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-2	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
121	FLF1708*** 3	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-2	5	4		35		QH.2019 CLC TT23
122	FLF1707***1	Tiếng Hàn CLC 1-2	5	4		35		QH.2020 CLC TT23
123	FLF1707***1	Tiếng Hàn CLC 1-2	5	4		35		QH.2020 CLC TT23
124	FLF1707B	Tiếng Hàn B1 -2	5	4		35		QH.2020 Chuẩn
125	FLF1808***	Tiếng TBN CLC2-2	5	4		10		QH.2019 CLC TT23
126	FLF1807***	Tiếng TBNCLC1-2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
127	FLF1807B	Tiếng TBN B1-2	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
128	FLF19078	Tiếng Thái CS4	5	4		30		QH.Trước 2019 Chuẩn
129	FLF1908***	Tiếng Thái CLC 2-2	5	4		16		QH.2019 CLC TT23
130	FLF1907***1	Tiếng Thái CLC1-2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
131	FLF1907***2	Tiếng Thái CLC1-2	5	4		30		QH.2020 CLC TT23
132	FLF1907B	Tiếng Thái B1-2	5	4		35		QH.2020 Chuẩn
133	FLF2107B	Tiếng Ý B1-2	5	4		30		QH.2020 Chuẩn
134	FLF2207B	Tiếng Lào B1-2	5	4		30		QH.2020 Chuẩn

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2020

**KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thúy Lan

Đỗ Tuấn Minh